TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số 50/2020/HNGĐ-ST Ngày 23-12-2020 *V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Tăng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Trọng Lâm

Bà Trần Thị Thanh Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Vũ Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Ngày 23 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983; Địa chỉ: Xóm 2, xã C, huyện X T, tỉnh NĐ.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1982; Đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm Mỹ Thịnh, xã H, huyện Q, tỉnh T. Hiện anh Đ đang lao động tại Đài Loan.

(Chị N và anh Đ đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thế Đ tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 04/02/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện P, tỉnh T. Sau khi kết hôn

vợ chồng chỉ chung sống được mấy tháng đầu rồi anh Đ đi lao động tại Đài Loan và vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm, tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, nên thường xuyên cãi chửi nhau. Anh Đ đi lao động ở nước ngoài, chị N sống cùng bố mẹ chồng, do quan điểm và lối sống khác nhau nên chị thường xuyên mâu thuẫn với nhà chồng. Anh Đ nghe bố mẹ, không thông cảm, chia sẻ với chị N nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng hơn. Năm 2011, do mẫu thuẫn căng thẳng nên chị N bế con về nhà bố mẹ đẻ để sinh sống và không liên lạc với anh Đ nữa. Năm 2011, anh Đ về Việt Nam nghỉ phép đã tự ý đưa con về nhà nội nuôi dưỡng và cắt mọi liên lạc với chị N cho đến nay. Nay chị N xác định vợ chồng chị sống ly thân đã lâu, cả hai đều không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N làm đơn xin Tòa án cho chị được ly hôn anh Đ.

2. Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là Nguyễn Thị Thu Hương, sinh ngày 24/12/2008. Hiện nay anh Đ vẫn đang lao động tại nước ngoài nên ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi cháu Hương, chị N đề nghị Tòa án giao cháu Hương cho chị nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Thế Đ gửi văn bản (có xác nhận của Văn phòng Kinh tế văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc) trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ trình bày về điều kiện, hoàn cảnh và thời gian đăng ký kết hôn như chị N đã trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chỉ sống chung được mấy tháng đầu tại xã Q, huyện P, tỉnh T nhưng không hạnh phúc. Nguyên nhân vợ chồng không hạnh phúc là do quan điểm, tính tình và lối sống của vợ chồng không hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Năm 2008, sau khi chị N sinh con, anh Đ đi lao động tại Đài Loan, vợ chồng liên lạc qua điện thoại nhưng không tìm được tiếng nói chung, vẫn thường xuyên cãi chửi nhau và chị N đã bế con về nhà ngoại để sinh sống. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, mặc dù đã được gia đình hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn

gắn nên đến năm 2011 anh Đ về Việt Nam nghỉ phép đã yêu cầu chị N giao con chung cho anh Đ nuôi dưỡng và vợ chồng anh sống ly thân, không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị N xin ly hôn, anh Đ xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh Đ đồng ý ly hôn chị N.

2. Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là Nguyễn Thị Thu Hương, sinh ngày 24/12/2008. Hiện nay anh Đ đang đi nước ngoài, chị N có nguyện vọng nuôi con chung nên anh Đ đồng ý, đề nghị Tòa án giao con chung cho chị N nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên anh Đ đồng ý không cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không thu thập tài liệu, chứng cứ nên không có sự tham gia xét xử của đại diện Viện kiểm sát. Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Thế Đ đều có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Thế Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/02/2008 tại UBND xã Q, huyện P, tỉnh T là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, thực tế anh chị chỉ chung sống với nhau một thời gian ngắn nhưng không hạnh phúc. Cuộc sống hôn nhân của anh chị có rất nhiều mâu thuẫn căng thẳng, mặc dù đã được gia đình hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Khi vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, chị N bế con bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống nhưng anh Đ không tìm cách hàn gắn tình cảm mà chỉ yêu cầu chị N giao con lại và vợ chồng cắt đứt mọi liên lạc là thể hiện vợ chồng không còn tình cảm với nhau, không còn muốn duy trì cuộc hôn nhân nữa. Như vậy tình trạng hôn nhân của chị N, anh Đ đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, có duy trì hôn nhân cũng

không thể mang lại hạnh phúc nên Hội đồng xét xử cần xử cho chị N ly hôn anh Đ là đúng với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh Đ có một con chung là cháu Nguyễn Thị Thu Hương, sinh ngày 24/12/2008. Do cháu Hương là con gái rất cần sự chăm sóc của người mẹ, cháu Hương có đơn đề nghị được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Chị N có nguyện vọng được nuôi con chung, anh Đ đang ở nước ngoài, không thể trực tiếp nuôi con chung nên cần giao con chung cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của chị N, anh Đ và cũng đảm bảo quyền lợi của cháu Hương. Về tiền dưỡng nuôi con chung, do chị N không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh Đ đều trình bày anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, Điều 477, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Nguyễn Thế Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị Thu Hương, sinh ngày 24/12/2008 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Thế Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ có quyền đi lại thăm nom con chung.

3. Về chia tài sản: Chị N và anh Đ đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng chị N đã nộp tại biên lai số 0009847 ngày 05/11/2020 tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Thái Bình sang thành án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt các đương sự. Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ, anh Nguyễn Thế Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *Cục THA Dân sự tỉnh Thái Bình;*
- *UBND x. Quỳnh Mỹ, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình;*
- *Đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Mạnh Tăng